

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP

Trụ sở chính: Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3822 655

Fax: 0274 3822 713

Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Hoàng

Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3822 655

Fax: 0274 3822 713

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h theo yêu cầu khác

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 tổng hợp và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 hợp nhất của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/07/2019 tại đường dẫn: <http://www.becamex.com.vn> mục *Dành cho cổ đông- công bố thông tin*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 2019

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người được ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN HOÀNG

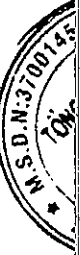


Tổng Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp - CTCP

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ II NĂM 2019

Kính gửi :



MỤC LỤC

- 1. Mục lục**
- 2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**
- 3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**
- 5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 30,169,310,305,884 | 30,512,152,287,300 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2,560,414,839,591 | 2,577,622,049,939 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,048,494,675,444 | 316,785,663,576 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,511,920,164,147 | 2,260,836,386,363 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 479,660,850,645 | 424,023,879,195 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | 4,893,028,550 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 479,660,850,645 | 419,130,850,645 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4,100,184,724,288 | 5,830,458,765,531 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 3,443,188,386,627 | 4,479,971,232,379 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 344,867,281,351 | 502,201,945,176 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 20,500,000,000 | 25,500,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 308,748,695,473 | 839,967,514,949 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (17,863,707,389) | (17,692,597,973) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 744,068,226 | 510,671,000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 22,955,845,121,956 | 21,618,842,071,107 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 22,955,845,121,956 | 21,619,060,870,895 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | (218,799,788) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 73,204,769,404 | 61,205,521,528 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 20,287,644,565 | 28,657,875,802 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 33,661,600,551 | 27,784,458,396 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 19,255,524,288 | 4,763,187,330 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 14,187,295,168,082 | 14,671,588,083,345 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 428,322,478,256 | 450,577,574,803 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | 400,093,412,023 | 423,295,349,714 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 28,229,066,233 | 27,282,225,089 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1,541,233,128,816 | 1,728,857,505,977 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 1,412,790,603,973 | 1,603,100,744,386 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,795,863,006,528 | 3,159,554,048,994 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1,383,072,402,555) | (1,556,453,304,608) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 128,442,524,844 | 125,756,761,591 |
| - Nguyên giá | 228 | | 155,636,817,629 | 163,741,928,916 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (27,194,292,785) | (37,985,167,325) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 641,227,405,131 | 658,903,771,183 |
| - Nguyên giá | 231 | | 718,060,225,162 | 726,644,117,534 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (76,832,820,031) | (67,740,346,351) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2,110,459,750,229 | 2,161,705,686,414 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 2,054,879,245,306 | 2,059,238,555,419 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 55,580,504,923 | 102,467,130,995 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 8,742,466,237,785 | 8,919,170,426,327 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | 8,448,527,016,985 | 8,596,462,567,530 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 250,169,220,800 | 277,457,832,732 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | (199,973,935) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2a | 43,770,000,000 | 45,450,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 723,586,167,865 | 752,373,118,641 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 325,599,390,854 | 354,037,031,274 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 397,918,919,704 | 398,258,536,160 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 67,857,307 | 77,551,207 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 44,356,605,473,966 | 45,183,740,370,645 |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | số | minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 30,968,564,251,308 | 31,653,148,196,537 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 20,066,669,161,567 | 22,143,097,289,689 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13a | 479,263,028,777 | 1,215,920,354,535 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 2,513,669,215,714 | 2,149,272,194,139 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 171,611,274,180 | 1,519,423,013,289 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 45,056,453,239 | 139,986,468,270 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 7,401,177,310,845 | 6,210,522,465,334 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 1,474,377,381 | 2,258,812,409 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a | 1,219,833,058,391 | 203,436,992,510 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a | 8,015,788,544,214 | 10,517,249,971,953 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 5,415,964,726 | 8,116,278,380 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 213,379,934,100 | 176,910,738,870 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 10,901,895,089,741 | 9,510,050,906,848 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 76,830,491,416 | 72,359,539,620 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.17 | 259,391,569,044 | 211,246,903,157 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b | 23,094,861,489 | 33,506,609,102 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19b | 10,541,412,667,931 | 9,138,073,398,830 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 1,165,499,861 | 10,714,683,248 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | 44,149,772,891 |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

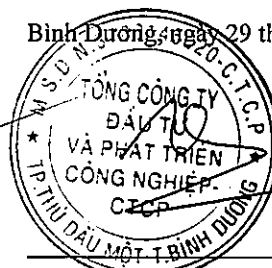
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 13,388,041,222,658 | 13,530,592,174,108 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 13,388,041,222,658 | 13,530,592,174,108 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.21 | 10,125,811,000,000 | 10,125,811,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 10,125,811,000,000 | 10,125,811,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.21 | 12,261,349,840 | 13,788,493,021 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | V.21 | 12,207,237,696 | 28,534,403,731 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | V.21 | (290,150,963,584) | (290,150,963,584) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.21 | 297,498,785,067 | 346,979,704,951 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.21 | 2,014,042,101,763 | 2,136,766,477,510 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 862,616,029,702 | 807,881,982,361 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1,151,426,072,061 | 1,328,884,495,149 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | V.21 | 1,216,371,711,876 | 1,168,863,058,479 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 44,356,605,473,966 | 45,183,740,370,645 |

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Phạm Ngọc Thuận
Tổng Giám đốcNguyễn Phước Đại
Người lập biểuNguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 2,263,445,329,840 | 1,504,862,589,256 | 4,183,608,448,378 | 3,478,308,830,859 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 223,001,217,004 | 386,412,929,307 | 804,875,975,370 | 453,187,866,723 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2,040,444,112,836 | 1,118,449,659,949 | 3,378,732,473,008 | 3,025,120,964,136 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.1 | 1,072,623,866,187 | 424,083,500,267 | 1,919,074,024,703 | 1,672,983,916,231 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 967,820,246,649 | 694,366,159,682 | 1,459,658,448,305 | 1,352,137,047,905 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.2 | 22,579,149,595 | 34,524,223,243 | 488,578,581,390 | 43,857,511,846 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 166,720,578,980 | 168,507,755,542 | 359,971,485,332 | 347,081,727,648 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 155,822,468,736 | 168,507,755,542 | 336,485,082,843 | 344,952,542,213 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | VI.4 | 249,918,689,243 | 270,936,873,148 | 432,461,091,347 | 474,585,055,101 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 178,030,253,928 | 163,815,645,812 | 345,973,088,670 | 274,097,333,515 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 89,115,404,963 | 97,169,955,075 | 172,141,837,907 | 182,877,444,585 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 806,451,847,616 | 570,333,899,644 | 1,502,611,709,133 | 1,066,523,109,104 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 19,161,129,348 | 403,273,341,850 | 34,471,570,701 | 413,162,378,574 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 4,461,049,964 | 391,550,754,416 | 15,477,217,055 | 394,004,791,548 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 14,700,079,384 | 11,722,587,434 | 18,994,353,646 | 19,157,587,026 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 821,151,927,000 | 582,056,487,078 | 1,521,606,062,779 | 1,085,680,696,130 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 110,817,617,034 | 105,339,822,560 | 198,089,099,143 | 125,342,330,861 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 14,280,280 | (23,697,273,644) | 1,582,441 | (23,677,280,458) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 710,320,029,686 | 500,413,938,161 | 1,323,515,381,195 | 984,015,645,726 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 670,089,329,119 | 482,259,889,504 | 1,267,185,799,487 | 939,140,420,978 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 40,230,700,567 | 18,154,048,657 | 56,329,581,708 | 44,875,224,748 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 580 | 443 | 1,169 | 892 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 580 | 443 | 1,169 | 892 |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2019 tăng 39% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân:

Trong quý 2/2019 tổng doanh thu tăng tương ứng 34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 82% (chủ yếu tăng doanh thu kinh doanh bất động sản) so với cùng kỳ năm trước, đồng thời các chi phí khác không tăng dẫn đến kết quả lợi nhuận sau thuế tăng so với quý 2/2018.

Nguyễn Phước Đại
Người lập biểuNguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1,521,606,062,779 | 1,085,680,696,130 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 103,848,228,723 | 101,982,711,383 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (736,405,185) | (1,515,590,859) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 568,800 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (550,704,663,462) | (451,379,204,887) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 371,433,508,359 | 344,952,542,213 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | 5,735,734,252 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1,445,447,300,014 | 1,085,456,888,232 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 1,078,225,609,401 | (272,681,479,057) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1,617,339,973,156) | (1,122,620,991,451) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 472,134,097,512 | 278,427,017,979 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 26,007,572,538 | 13,325,010,197 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (548,914,575,657) | (295,696,930,994) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (229,125,649,141) | (74,463,455,026) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2,533,389,855 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (45,654,557,245) | (34,791,973,254) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 583,313,214,121 | (423,045,913,375) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (48,673,004,078) | (119,472,766,159) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 4,921,956,559 | 116,662,585,062 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (335,070,000,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 279,540,000,000 | 165,440,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (769,429,450,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 4,480,887,137 | 1,020,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 142,814,018,042 | 83,739,854,432 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 48,013,857,660 | (522,039,776,665) |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2,078,288,502,046 | 5,566,841,648,916 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2,690,297,921,838) | (4,404,241,015,748) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 282,141,413 | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (36,806,434,950) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (648,533,713,329) | 1,162,600,633,168 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (17,206,641,548) | 217,514,943,128 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 2,577,622,049,939 | 2,588,814,401,612 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (568,800) | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 2,560,414,839,591 | 2,806,329,344,740 |

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Phước Đại
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thuận
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 01/02/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là đầu tư, xây dựng, sản xuất – chế biến, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Dịch vụ cho thuê, quản lý và xử lý nước thải khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Sản xuất và chế biến mù cao su.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 16 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | Tầng 5 Becamex Tower, 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Duy tu, sửa chữa, khai thác thu phí giao thông; Xây dựng dân dụng và công nghiệp, kinh doanh bất động sản | 78,80% | 78,80% | 78,80% | 78,80% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | C1-2-3 đường DT6 – Khu liên hiệp công nghiệp dịch vụ Bình Dương, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Sản xuất bê tông trộn sẵn; Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị; Kinh doanh bất động sản. | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | Số 26-27, lô 1, đường Đồng Khởi, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Kinh doanh và đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, đô thị; Thi công các công trình công nghiệp và dân dụng; Sản xuất vật liệu xây dựng. | 60,70% | 60,70% | 60,70% | 60,70% |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | Lô G, đường Đồng Khởi, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Sản xuất mặt bằng, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp; Kinh | 51,82% | 51,82% | 51,82% | 51,82% |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|--|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước | Đường TC3, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương | doanh bất động sản. Hoạt động của bệnh viện và phòng khám chữa bệnh. | 65,47% | 65,47% | 65,47% | 65,47% |
| Công ty Cổ phần Bê tông Becamex | Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương | Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. | - | 73,37% | - | 73,37% |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông | Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ và đô thị Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Đào tạo trung cấp, cao đẳng và đại học theo học chế tín chỉ, liên thông. | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Đường ĐT 750, ấp Ông Thanh, xã Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương | Trồng cây hàng kỳ; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. | - | 72,22% | - | 75,00% |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex | Becamex Tower, 230 Đại Lộ Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, tổ chức sự kiện, các dịch vụ khách sạn, đại lý vé máy bay, tàu hỏa | 78,80% | 78,80% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | Becamex Tower, 230 Đại Lộ Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Kinh doanh hoạt động trung tâm thương mại, du lịch, vận tải hành khách, đại lý vé máy bay, tàu hỏa | 78,80% | 78,80% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt | D12, đường Lê Hoàn, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Tư vấn, thiết kế, xây dựng các công trình, nhà ở... | 60,70% | 60,70% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex | Đường D1 – Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương | Sản xuất và cung cấp xi măng, bê tông cầu kiện... | 35,21% | 35,21% | 58,00% | 58,00% |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Becamex | Ấp Mương Đào, Xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương | Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng như: cát, đá, thép... | 49,17% | 49,17% | 81,00% | 81,00% |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương | Khai thác khoáng sản | - | 54,78% | - | 74,66% |
| Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình | Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng không nung. | - | 44,02% | - | 60,00% |

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ phần sở hữu | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|--|--------------------------------------|-------------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. | Kinh doanh khu công nghiệp | 49,00% | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương | Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Đầu tư, kinh doanh cấp và thoát nước | 25,00% | 41,00% | 25,00% | 41,00% |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ phần sở hữu | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|--|---|-------------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Setia – Becamex | Đại lộ NE2, xã Thới Hoà, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. | Kinh doanh bất động sản | 40,00% | 40,00% | 40,00% | 40,00% |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | 4Bis, Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, đầu tư vốn | 20,00% | 20,00% | 20,00% | 20,00% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi | Lô Z01 - 02 -03a, Khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh dược phẩm | 35,19% | 35,19% | 35,19% | 35,19% |
| Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Lô T4, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, tỉnh Bình Dương | Kinh doanh viễn thông, công nghệ thông tin | 48,59% | 48,59% | 48,59% | 48,59% |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Tầng 17 Becamex Tower- 230 Đại lộ Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Kinh doanh khu đô thị | 35,00% | 35,00% | 35,00% | 35,00% |
| Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp BW | Tầng 17 Becamex Tower, 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Kinh doanh bất động sản | 30,00% | 30,00% | 30,00% | 30,00% |
| Công ty Cổ phần Dược Becamex | Đường NA6, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế và kinh doanh bất động sản. | - | 34,34% | - | 34,34% |
| Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước | Quốc lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước | Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình ... | 40,00% | 40,00% | 40,00% | 40,00% |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Đường ĐT 750, ấp Ông Thanh, xã Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương | Trồng cây hàng kỳ; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. | 46,94% | - | 46,94% | - |

TRẦN
 NGHIÊN
 CTCP
 ĐẦU TƯ

5c. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ phần sở hữu | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|--|---|-------------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông | Lô M2, đường Lý Thái Tổ, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Kinh doanh giáo dục | 50,00% | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty Liên doanh TNHH Sinviet | Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, xã Bình Hoà, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương | Sản xuất nước uống tinh khiết và cung cấp các dịch vụ chuyên ngành về nước giải khát và nước uống tinh khiết. | 50,00% | 50,00% | 50,00% | 50,00% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu lũy kế tương ứng của kỳ trước không so sánh được với số liệu lũy kế của kỳ này do Tổng Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. Do đó, số liệu lũy kế kỳ này là số liệu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và số liệu lũy kế kỳ trước là số liệu từ ngày 01 tháng 02 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG
C
J D A I

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Các công trình xây dựng dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng hóa bất động sản và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Giá trị thương hiệu này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Giá trị lợi thế kinh doanh này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí khảo sát, thiết kế,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |
| Tài sản cố định khác | 10 |

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc

10/14
KING
Đ
VÀ F
CC
THU

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của nhà văn phòng là 50 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm chi phí thiết kế trang web, chi phí khảo sát, thăm dò trữ lượng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ. Các chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản

20
HNG
J TI
AT T
3 NC
CTI
UM

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính. Khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ bao gồm dự phòng cho bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 05% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

17. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

19. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

20. **Phân phối lợi nhuận**

Tập đoàn phân phối lợi nhuận như sau:

- Tại Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (Công ty mẹ), lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông cũng như các quy định của pháp luật.
- Các Công ty con phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Hội đồng quản trị hàng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị phê duyệt.

21. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

THỦ/CTA/HC/21/11

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn đã không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.

M 0 1
M 0 1
C 0 1
T 0 1
Đ 0 1

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

22. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

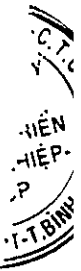
Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

25. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền | 1.048.494.675.444 | 316.785.663.576 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.511.920.164.147 | 2.260.836.386.363 |
| Cộng | <u>2.560.414.839.591</u> | <u>2.577.622.049.939</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| Ngắn hạn | 479.660.850.645 | 479.660.850.645 | 419.130.850.645 | 419.130.850.645 |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng | 479.660.850.645 | 479.660.850.645 | 419.130.850.645 | 419.130.850.645 |
| Dài hạn | 43.770.000.000 | 43.770.000.000 | 45.450.000.000 | 45.450.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | - | - | - | - |
| Trái phiếu | 43.770.000.000 | 43.770.000.000 | 45.450.000.000 | 45.450.000.000 |
| Cộng | <u>523.430.850.645</u> | <u>523.430.850.645</u> | <u>464.580.850.645</u> | <u>464.580.850.645</u> |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore ⁽ⁱ⁾ | 1.295.442.007.510 | - | 1.295.442.007.510 | - |
| Công ty cổ phần Setia – Becamex ⁽ⁱⁱ⁾ | 178.151.496.663 | - | 178.151.496.663 | - |
| Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 61.204.008.789 | - | 61.204.008.789 | - |
| Công ty cổ phần dược phẩm Savi ^(iv) | 55.873.557.078 | - | 55.873.557.078 | - |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam ^(v) | 88.558.227.697 | - | 88.558.227.697 | - |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu ^(vi) | 2.932.020.037.837 | - | 2.932.020.037.837 | - |
| Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông ^(vii) | 101.305.497.883 | - | 101.305.497.883 | - |
| Công ty CP nước - môi trường Bình Dương ^(viii) | 375.000.000.000 | - | 615.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Cao su Bình Dương ^(ix) | 84.500.000.000 | - | - | - |
| Công ty cổ phần phát triển Công Nghiệp BW ^(x) | 769.429.450.000 | (4.259.832.145) | 769.429.450.000 | (4.259.832.145) |
| Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước ^(xi) | 160.000.000.000 | (527.097.280) | 160.000.000.000 | (527.097.280) |
| Công ty cổ phần dược Becamex ^(xii) | - | - | 25.173.365.273 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty cổ phần phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam – Singapore ^(xiii) | 217.369.220.800 | - | 217.369.220.800 | - |
| Công ty cổ phần phát triển và công nghệ Becamex ^(xiv) | - | - | 741.111.932 | (2.861.932) |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 463023000267 thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 7 năm 2008 do Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore 461.013.591.047 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461032000230 thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 01 năm 2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Setia – Becamex 264.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.
- (iii) Theo Giấy phép điều chỉnh số 50GP/KDBH thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương 60.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303923529 thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần dược phẩm Savi 5.629.900 cổ phiếu tương đương 35,19% vốn điều lệ.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700861497 thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam 117.116.380.000 VND tương đương 48,59% vốn điều lệ.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (vi) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000756 thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Becamex Tokyu 3.010.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ.
- (vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701972175 ngày 24 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông 91.500.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ.
- (viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương) 375.000.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ.
- (ix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700248731 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Bình Dương 84.500.000.000 VND, tương đương 46,94 % vốn điều lệ.
- (x) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702637282 ngày 23 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển công nghiệp BW 769.429.450.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ.
- (xi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 thay đổi lần 2 ngày 24 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex-Bình Phước 160.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.
- (xii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700683163 thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần được Becamex. 20.604.000.000 VND, tương đương 34,34 % vốn điều lệ. Trong kỳ Tổng Công ty đã thoái vốn 100%.
- (xiii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032000080 thay đổi gần nhất ngày 20 tháng 01 năm 2016 do Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam – Singapore 52.025.280.000 VND, tương đương 8% vốn điều lệ.
- (xiv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702081936 ngày 08 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển và công nghệ Becamex 738.250.000 VND, tương đương 12% vốn điều lệ. Trong kỳ Tổng Công ty đã thoái vốn 100%.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương

Kỳ này

Kỳ trước

TỔNG CÔNG TY
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP
CTCP
THỦ DẦU MỘT

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | |
|---|---------------|-----------------|
| Tiền điện, nước, dịch vụ khác | 61.928.510 | 53.047.047 |
| Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương | | |
| Mua nước | 778.800 | 1.088.682.510 |
| Mua nguyên vật liệu | - | 55.122.375 |
| Cổ tức được chia | - | 12.300.000.000 |
| Thuê mặt bằng | 70.000.000 | |
| Thi công công trình | - | 159.460.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | | |
| Mua thiết bị cho các công trình | 1.188.734.360 | 837.443.983 |
| Tiền thuê đất và phí quản lý | 7.302.951 | 766.646.206 |
| Nhận giảm giá hàng bán | - | 760.168.373 |
| Cung cấp dịch vụ cước ,bảo trì | 304.120.288 | 755.768.387 |
| Mua hàng hóa,công cụ dụng cụ | 1.847.547.752 | 154.141.000 |
| Bán tài sản cố định | 897.770.000 | |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore | | |
| Doanh thu các công trình xây dựng | 1.483.395.840 | 107.949.494 |
| Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng vương | | |
| Nhận cung cấp dịch vụ bảo hiểm | - | 14.545.455 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chi hộ | 250.000.000 | 266.400.000 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | | |
| Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng | - | 65.493.400 |
| Công ty Cổ phần phát triển giáo dục miền đông | | |
| Cổ tức được chia | - | 4.575.000.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chi hộ | - | 271.153.292 |
| Công ty Cổ phần phát triển Công nghiệp BW | | |
| Sang nhượng quyền sử dụng đất | - | 696.589.280.400 |
| Chuyển nhượng bất động sản | - | 83.962.002.745 |
| Góp vốn | - | 769.429.450.000 |

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | |
| Công ty cổ phần cao su Bình Dương | 40.371.637.366 | 40.185.501.995 |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam | 4.712.579.535 | 4.642.277.918 |
| Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 28.319.541.763 | 25.229.873.586 |
| Công ty cổ phần Setia – Becamex | 11.471.166.757 | 11.901.644.427 |
| Công ty cổ phần phát triển công nghiệp BW | 42.351.871.555 | 322.832.090.945 |
| Công ty cổ phần nước môi trường BD | 2.116.695.020 | 2.083.795.020 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 12.179.113.237 | 15.961.116.784 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 1.191.573.447 | 7.796.906.111 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông | 2.070.824.800 | 10.192.291.202 |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | | |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | | |

| | | |
|--------------------------------------|-------------|-------------|
| Công ty Cổ phần nước – Môi trường BD | 535.215.427 | 442.264.002 |
|--------------------------------------|-------------|-------------|

| | | |
|---|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | 9.219.184.871 | 3.368.002.880 |
|---|---------------|---------------|

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Cho Công ty TNHH Tùng Trần vay với lãi suất 7%/năm | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Cho Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ và đầu tư vay với lãi suất 7%/năm | 15.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cộng | <u>20.500.000.000</u> | <u>25.500.000.000</u> |

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | | |

| | | |
|-----------------------------|--|--|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
|-----------------------------|--|--|

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 728.243.313.984 | 728.243.313.984 |
|--|-----------------|-----------------|

| | | |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty cổ phần dược phẩm Savi | 1.688.970.000 | 1.688.970.000 |
|--------------------------------|---------------|---------------|

| | | |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty cổ phần cao su Bình dương | 4.225.000.000 | 4.225.000.000 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|

7. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 77.253.851.990 | 103.943.331.936 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ^(*) | 20.625.853.835.632 | 19.390.149.751.843 |
| Thành phẩm | 254.614.840.642 | 340.171.999.784 |
| Hàng hóa | 1.998.122.593.692 | 1.784.795.787.332 |
| Cộng | <u>22.955.845.121.956</u> | <u>21.619.060.870.895</u> |

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Tổng Công ty là chi phí xây dựng dở dang của các dự án bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, các chi phí phải trả để có được quyền sử dụng đất, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác có liên quan đến dự án.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 4.655.504.303 | 8.317.426.983 |
| Chi phí đồng phục nhân viên | 5.394.097.633 | - |
| Chi phí Quảng cáo | 2.265.458.068 | - |
| Chi phí phần mềm | 643.501.668 | - |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí tư vấn | 557.541.665 | 1.674.124.999 |
| Chi phí môi giới | 436.000.000 | - |
| Chi phí dịch vụ | - | 4.139.514.168 |
| Chi phí duy tu, sửa chữa | - | 428.081.568 |
| Chi phí bảo hiểm trọn gói | 1.787.928.705 | - |
| Chi phí bảo hiểm xe | 165.519.800 | - |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.382.092.723 | 14.098.728.084 |
| Cộng | <u>20.287.644.565</u> | <u>28.657.875.802</u> |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 5.241.812.038 | 13.610.334.309 |
| Chi phí sửa chữa | 15.007.080.975 | 14.579.978.927 |
| Tiền thuê đất | 9.962.003.941 | 10.362.575.726 |
| Chi phí đào tạo | - | 926.377.091 |
| Giá trị thương hiệu | 13.006.166.931 | 17.829.600.534 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 282.382.326.969 | 296.728.164.687 |
| Cộng | <u>325.599.390.854</u> | <u>354.037.031.274</u> |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản hữu hình khác</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--|---|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 1.637.424.523.944 | 499.183.286.076 | 758.545.465.175 | 264.400.773.799 | 3.159.554.048.994 |
| Mua trong kỳ | 4.171.065.436 | 6.843.106.835 | 26.260.161.598 | 9.473.583.944 | 46.747.917.813 |
| Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu | (105.776.059.910) | (94.183.906.357) | (39.494.411.767) | (94.914.828.309) | (334.369.206.343) |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.055.999.997) | - | (1.212.376.831) | (72.801.377.108) | (76.069.753.936) |
| Số cuối kỳ | <u>1.533.763.529.473</u> | <u>411.842.486.554</u> | <u>729.754.663.015</u> | <u>106.158.152.326</u> | <u>2.795.863.006.528</u> |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 595.158.403.381 | 311.930.993.984 | 498.185.707.166 | 151.178.200.077 | 1.556.453.304.608 |
| Khấu hao trong kỳ | 25.550.304.197 | 12.039.100.979 | 32.562.690.676 | 4.752.051.316 | 74.904.147.167 |
| Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu | (60.300.274.535) | (57.912.906.993) | (28.245.557.738) | (99.711.938.993) | (246.170.678.259) |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.055.999.997) | - | (27.452.267) | (30.918.697) | (2.114.370.961) |
| Số cuối kỳ | <u>558.352.433.046</u> | <u>266.057.187.970</u> | <u>502.475.387.837</u> | <u>56.187.393.703</u> | <u>1.383.072.402.555</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 1.042.266.120.563 | 187.252.292.092 | 260.359.758.009 | 113.222.573.722 | 1.603.100.744.386 |
| Số cuối kỳ | <u>975.411.096.427</u> | <u>145.785.298.585</u> | <u>241.623.450.338</u> | <u>49.970.758.623</u> | <u>1.412.790.603.973</u> |

10. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Chương trình phần mềm</u> | <u>Tài sản cố định vô hình khác</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------|-------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 100.421.300.892 | 22.528.601.442 | 40.792.026.582 | 163.741.928.916 |
| Tăng trong kỳ | 34.143.015.976 | - | - | 34.143.015.976 |
| Giảm trong kỳ | (30.401.409.307) | (619.359.800) | (11.227.358.156) | (42.248.127.263) |
| Số cuối kỳ | <u>104.162.907.561</u> | <u>21.909.241.642</u> | <u>29.564.668.426</u> | <u>155.636.817.629</u> |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 16.249.431.834 | 14.597.810.990 | 7.137.924.501 | 37.985.167.325 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.127.355.940 | 1.024.603.854 | 251.734.603 | 3.403.694.397 |
| Giảm trong kỳ | (2.758.808.169) | (10.856.088.241) | (579.672.527) | (14.194.568.937) |
| Số cuối kỳ | 15.617.979.605 | 4.766.326.603 | 6.809.986.577 | 27.194.292.785 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 84.171.869.058 | 7.930.790.452 | 33.654.102.081 | 125.756.761.591 |
| Số cuối kỳ | 88.544.927.956 | 17.142.915.039 | 22.754.681.849 | 128.442.524.844 |

11. Bất động sản đầu tư

| | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 726.644.117.534 | 67.740.346.351 | 658.903.771.183 |
| Mua mới trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | 8.583.892.372 | - | 17.676.366.052 |
| Kết chuyển từ CPXD nhà xưởng | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | 9.092.473.680 | - |
| Số cuối kỳ | 718.060.225.162 | 76.832.820.031 | 641.227.405.131 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Khách sạn Becamex | 184.338.675.220 | 20.738.100.974 | 163.600.574.246 |
| Becamex Tower | 250.260.603.705 | 17.770.626.741 | 232.489.976.964 |
| Nhà ở xã hội | 120.070.248.170 | 12.502.639.526 | 107.567.608.644 |
| Tài sản của bất động sản đầu tư | 163.390.698.067 | 25.821.452.790 | 137.569.245.277 |
| Cộng | 718.060.225.162 | 76.832.820.031 | 641.227.405.131 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí | Số cuối kỳ |
|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 76.666.335.841 | 22.642.493.391 | -73.515.294.148 | - | 25.793.535.084 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 25.800.795.154 | 7.179.460.630 | (3.193.285.945) | - | 29.786.969.839 |
| Cộng | 102.467.130.995 | 29.821.954.021 | (76.708.580.093) | - | 55.580.504.923 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Dương | 760.161.900 | 779.213.900 |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam | 92.796.512.649 | 91.166.587.990 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 70.499.356.039 | 81.468.184.652 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | 19.072.936.049 | 19.304.873.942 |

13b. Phải trả người bán dài hạn**13c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH VSIP Hải Phòng | 198.198.553.907 | 198.009.833.507 |
| Công ty TNHH Xây dựng & Sản xuất Cơ khí Nghiệp Thành | 5.347.638.777 | 5.172.263.386 |
| Các nhà cung cấp khác | 97.012.981.439 | 78.328.135.195 |
| Cộng | 300.559.174.123 | 281.510.232.088 |

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore | 1.597.402.378 | 1.096.754.067 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | 73.200 | 73.200 |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển DDK Việt Nam | 113.858.825.272 | 214.871.548.084 |
| Công ty TNHH Polytex FAR EASTERN | 262.282.431.630 | - |
| REN DING TRADING LTD | 113.781.886.440 | - |
| Các khách hàng khác | 1.592.707.261.444 | 1.911.067.068.588 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> | | <u>Số cuối kỳ</u> | |
|---|--------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã thực nộp</u> | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 223.802.281.681 | | 81.794.598.885 | 257.784.321.828 | 47.812.558.738 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 140.574.396.418 | 408.532.541 | 177.790.326.250 | 203.105.412.665 | 114.850.777.462 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 12.856.616.291 | - | 113.960.242 | 11.889.881.847 | 1.080.694.686 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.067.664.831 | - | 26.559.322.304 | 26.740.176.809 | 5.886.810.326 | |
| Thuế tài nguyên | 2.492.016.204 | 125.106.750 | 1.330.704.400 | 1.733.474.000 | 1.964.139.854 | |
| Thuế nhà đất | - | 3.866.503.907 | 4.034.216.000 | 3.534.344.308 | | 3.366.632.215 |
| Các loại thuế khác | 60.979.077 | - | 1.367.533.440 | 1.412.219.403 | 16.293.114 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.133.569.058.787 | 363.044.132 | 9.055.762.272 | 1.158.150.669.000 | | 15.888.892.073 |
| Cộng | 1.519.423.013.289 | 4.763.187.330 | 302.046.423.793 | 1.664.350.499.860 | 171.611.274.180 | 19.255.524.288 |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|-----------------|
| - Hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xử lý nước thải, bán mủ cao su thô, khám chữa bệnh | Không chịu thuế |
| - Dịch vụ cung cấp nước sạch sinh hoạt, hoạt động bán thuốc | 05% |
| - Các hoạt động khác | 10% |

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với bán, cho thuê nhà ở xã hội là 5%. Ngoài ra, Tập đoàn còn được giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 đối với bán, cho thuê nhà ở thương mại có diện tích sàn dưới 70 m² và có giá bán dưới 15 triệu VND/m².

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thu nhập từ bán, cho thuê nhà ở xã hội của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% cho thu nhập phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động thu phí tuyến Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương trong 04 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo theo hợp đồng B.O.T đã ký giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV) và Công văn số 8900/CT-KTr1 ngày 07 tháng 11 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương. Như vậy:
 - Đối với Dự án I từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát: có thu nhập chịu thuế từ năm 2002. Hiện nay dự án này đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.
 - Đối với Dự án II từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước: Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2008 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm thứ 05 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Bê tông Becamex được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất công bê tông cốt thép và bê tông nhựa nóng”, với thời gian ưu đãi là miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 05 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Năm 2008, là năm đầu tiên Công ty Cổ phần Bê tông Becamex hoạt động kinh doanh có lãi nhưng do thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh dưới 12 tháng nên Công ty Cổ phần Bê tông Becamex đăng ký với cơ quan thuế tính thời gian miễn, giảm thuế từ năm 2009.
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước được nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khám chữa bệnh theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Năm tài chính 2009 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Trường Đại học Quốc tế Miền Đông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động giáo dục đào tạo với thuế suất thuế 10% trong 50 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46121000047 ngày 29 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm còn lại đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.
- Thu nhập khác của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật, Công ty Cổ phần Bê tông Becamex, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị, Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước, Trường Đại học Quốc tế Miền Đông, và thu nhập của các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Tập đoàn phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 01% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Tập đoàn sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản cho người mua.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá, sỏi và đất. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

| | <u>Thuế suất</u> | <u>Đơn giá /m³</u> |
|---------------------|------------------|-------------------------------|
| • Khai thác đá, sỏi | 7% | 110.000VND |
| • Khai thác đất | 4% | 20.000VND |

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả công nhân viên | 40.049.862.855 | 133.353.611.052 |
| Phải trả người lao động khác | 5.006.590.384 | 6.632.857.218 |
| Cộng | 45.056.453.239 | 139.986.468.270 |

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 218.341.968.345 | 280.119.802.422 |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Trích trước giá vốn các dự án | 6.785.714.595.268 | 5.596.457.073.868 |
| Trích trước chi phí hợp tác kinh doanh | 48.292.542.729 | 36.373.188.707 |
| Chi phí phải trả khác | 348.828.204.503 | 297.572.400.337 |
| Cộng | <u>7.401.177.310.845</u> | <u>6.210.522.465.334</u> |
| Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Tiền thuê đất nhận trước tại các khu CN và doanh thu chưa thực hiện khác | 238.238.611.031 | 213.505.715.566 |

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | | |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 7.839.281.986 | 6.198.841.340 |
| Cổ phần hoá | 224.189.000.000 | - |
| Cổ tức phải trả | 611.588.649.152 | 4.039.989.152 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 1.714.682.707 | 1.714.682.707 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 41.748.070.279 | 41.743.788.279 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 332.753.374.267 | 149.739.691.032 |
| Cộng | <u>1.219.833.058.391</u> | <u>203.436.992.510</u> |

18b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 23.094.861.489 | 33.506.609.102 |

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | <u>3.764.538.644.214</u> | <u>4.131.040.721.956</u> |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</i> | 3.584.384.141.649 | 3.860.275.470.989 |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</i> | 20.909.670.217 | 26.449.040.455 |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai</i> | 136.014.465.516 | 94.884.450.787 |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Phước</i> | 23.230.366.832 | 99.476.759.725 |
| <i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam - Chi nhánh Thị xã Bến Cát Bình Dương</i> | - | 49.955.000.000 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | <u>66.600.700.000</u> | <u>108.136.650.000</u> |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân khác</i> | 66.600.700.000 | 108.136.650.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | <u>755.149.200.000</u> | <u>1.088.572.599.997</u> |
| Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả | <u>3.429.500.000.000</u> | <u>5.189.500.000.000</u> |
| <i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i> | 37.500.000.000 | 37.500.000.000 |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Vietnam Debt Fund SPC | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | - | 60.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hồ Chí Minh | - | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 100.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | - | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | - | 200.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Cộng | <u>8.015.788.544.214</u> | <u>10.517.249.971.953</u> |

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 3.721.612.368.094 | 3.800.832.768.094 |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 771.900.713.791 | 815.110.713.791 |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 15.200.000.000 | 15.200.000.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 341.206.000.000 | 341.466.000.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Bình Dương | 23.000.000.000 | 31.000.000.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Bình Dương | 20.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Vay Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 601.700.000.000 | 601.700.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi | 1.827.447.460.003 | 1.827.447.460.003 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bình Dương | 11.158.194.300 | 18.908.594.300 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 63.000.000.000 | 64.228.500.000 |
| Vay Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương | 63.000.000.000 | 63.000.000.000 |
| Vay Chương trình 327/CP | - | 1.228.500.000 |

12/12
HÀNG
DƯƠNG
DÀI

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu thường dài hạn | 6.756.800.299.837 | 5.224.512.130.736 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | | |
| - Chi nhánh Bình Dương | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | - | - |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (5.400.000.000) | (5.400.000.000) |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | | |
| - Chi nhánh Bình Dương | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (4.619.333.333) | (4.619.333.333) |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | | |
| - Chi nhánh Bình Dương | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 1.080.000.000.000 | 1.080.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (4.988.880.000) | (4.988.880.000) |
| <i>Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga</i> | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (1.847.733.333) | (1.847.733.333) |
| <i>Ngân hàng TNHH Indovina</i> | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (923.866.667) | (923.866.667) |
| <i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i> | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (1.385.800.000) | (1.385.800.000) |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ngân Lược</i> | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (92.386.667) | (92.386.667) |
| <i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i> | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 112.500.000.000 | 112.500.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (1.716.164.384) | (1.716.164.384) |
| <i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam</i> | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (1.510.224.657) | (1.510.224.657) |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | | |
| - Chi nhánh Bình Dương | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (3.432.328.767) | (3.432.328.767) |
| <i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Bình Dương</i> | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (357.147.837) | (1.667.935.990) |
| <i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</i> | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (401.791.316) | (3.696.172.249) |
| <i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i> | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (1.600.635.616) | (1.600.635.616) |
| <i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam</i> | | |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| - Mệnh giá trái phiếu | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (1.462.553.425) | (1.462.553.425) |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (806.136.986) | (806.136.986) |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng | | |
| TMCP Công thương Việt Nam | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (403.068.493) | (403.068.493) |
| Vietnam Debt Fund SPC | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (1.209.205.479) | (1.209.205.479) |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt | | |
| Nam | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (552.723.288) | (552.723.288) |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình | | |
| Dương | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 1.620.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (22.659.410.959) | (1.842.410.960) |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (2.373.865.858) | (2.373.865.858) |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hồ Chí | | |
| Minh | | |
| - Mệnh giá trái phiếu | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | (3.956.443.098) | (3.956.443.098) |
| Cộng | <u>10.541.412.667.931</u> | <u>9.138.073.398.830</u> |

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 173.024.829.855 | 78.488.266.248 | (42.423.894.114) | 209.089.201.989 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 3.885.909.015 | 3.635.486.227 | (3.230.663.131) | 4.290.732.111 |
| Cộng | <u>176.910.738.870</u> | <u>82.123.752.475</u> | <u>(45.654.557.245)</u> | <u>213.379.934.100</u> |

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu.

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ ĐTPT | Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|---------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số dư đầu năm | 10.125.811.000.000 | 346.979.704.951 | | 3.057.801.469.157 | 13.530.592.174.108 |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | | | | |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|--|--------------------------|---------------------------|
| - Trích lập quỹ ĐTPT | | (49.480.919.884) | | (49.480.919.884) | (49.480.919.884) |
| - Thặng dư vốn cổ phần | | | | (1.527.143.181) | (1.527.143.181) |
| - Vốn khác của chủ sở hữu | | | | (16.327.166.035) | (16.327.166.035) |
| - Cổ phiếu quỹ | | | | | |
| - Chênh lệch tỷ giá | | | | | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa pp | | | | (122.724.375.746) | (122.724.375.746) |
| - Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | | | 47.508.653.397 | 47.508.653.397 |
| Số dư cuối kỳ | 10.125.811.000.000 | 297.498.785.067 | | 2.964.731.437.591 | 13.388.041.222.658 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu phí cầu đường | 70.385.366.424 | 66.059.557.414 |
| Doanh thu xây dựng | 140.294.695.132 | 16.750.960.248 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản, bất động sản đầu tư | 1.636.927.556.570 | 1.089.751.805.000 |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 172.185.853.521 | 148.650.590.743 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 207.147.639.860 | 178.193.294.991 |
| Doanh thu hoạt động khác | 36.504.218.333 | 5.456.380.860 |
| Cộng | <u>2.263.445.329.840</u> | <u>1.504.862.589.256</u> |

(i) Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 274.000.000 | 3.104.848 |
| Hàng bán bị trả lại | 222.710.147.531 | 384.921.505.086 |
| Giảm giá hàng bán | 17.069.473 | 1.488.319.373 |
| | <u>223.001.217.004</u> | <u>386.412.929.307</u> |

Giá vốn hàng bán

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn vé cầu đường | 12.353.881.607 | 12.557.448.679 |
| Giá vốn thi công, xây dựng công trình | 146.071.653.172 | 7.701.034.430 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản, bất động sản đầu tư | 602.396.283.665 | 251.054.324.832 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ, hàng hóa | 95.613.932.474 | 68.340.160.829 |
| Giá vốn của thành phẩm | 172.711.377.724 | 81.922.031.910 |
| Giá vốn hoạt động khác | 43.476.737.544 | 2.508.499.587 |
| Cộng | <u>1.072.623.866.186</u> | <u>424.083.500.267</u> |

2. Doanh thu hoạt động tài chính

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 10.043.457.882 | 29.803.248.175 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 100.527.977 | 590.016.742 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.251.000.000 | 3.737.093.228 |
| Lãi bán cổ phiếu (thoái vốn) | 8.646.368.177 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | (1.463.674.598) | 137.085.525 |
| Các khoản doanh thu tài chính khác | 1.470.157 | 256.779.573 |
| Cộng | <u>22.579.149.595</u> | <u>34.524.223.243</u> |
| 3. Chi phí tài chính | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Chi phí lãi vay | 137.192.338.348 | 163.143.501.161 |
| Lãi cổ tức trả chậm | 25.399.970.291 | |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua | - | 3.484.395.200 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 3.607.608.467 | 1.868.357.386 |
| Chi phí tài chính khác | 520.661.874 | 11.501.795 |
| Cộng | <u>166.720.578.980</u> | <u>168.507.755.542</u> |
| 4. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Cộng | <u>249.918.689.243</u> | <u>270.936.873.148</u> |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 54.876.620.818 | 38.169.967.707 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 4.563.388.468 | 5.291.846.227 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 2.633.553.068 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.430.391.768 | 29.645.410.040 |
| Chi phí quảng cáo, quảng bá đầu tư | 32.905.319.303 | 58.266.356.805 |
| Các chi phí khác | 58.620.980.503 | 32.442.065.033 |
| Cộng | <u>178.030.253.928</u> | <u>163.815.645.812</u> |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 47.556.052.219 | 36.416.276.580 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 2.138.849.002 | 2.053.234.768 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.155.262.134 | 3.661.831.733 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.500.945.925 | 11.463.681.158 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.269.876.558 | 2.644.575.896 |
| Tiền ăn, phụ cấp | 3.945.944.000 | 10.863.841.945 |
| Chi phí giao tế, tiếp khách | 3.498.835.948 | 3.668.825.543 |
| Các chi phí khác | 21.049.639.177 | 26.397.687.452 |
| Cộng | <u>89.115.404.963</u> | <u>97.169.955.075</u> |
| 7. Thu nhập khác | | |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| Thu thù lao Hội đồng quản trị từ công ty con, công ty liên kết | 471.000.000 | 1.679.329.292 |
| Tiền bồi thường | 12.158.728.065 | 11.777.815.048 |
| Thu tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị phụ thuộc | - | 386.892.709.502 |
| Thu nhập khác | 6.531.401.283 | 2.923.488.008 |
| Cộng | 19.161.129.348 | 403.273.341.850 |

8. Chi phí khác

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 24.598.560 | 695.492.799 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 164.840.013 | 1.917.310.051 |
| Chi phí cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị phụ thuộc | - | 386.892.709.502 |
| Chi phí khác | 4.271.611.391 | 2.045.242.064 |
| Cộng | 4.461.049.964 | 391.550.754.416 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 339.654.780.978 | 288.299.883.457 |
| Chi phí nhân công | 108.170.007.728 | 141.339.902.541 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.897.589.778 | 30.699.070.908 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 585.929.195.316 | 2.618.724.843.383 |
| Chi phí khác | 24.406.102.609 | 29.993.069.971 |
| Cộng | 1.079.057.676.409 | 3.109.056.770.260 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÍ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Công ty liên kết Singapore | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Setia – Becamex | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần phát triển công nghiệp BW | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông | Công ty liên kết |
| Công ty Liên doanh TNHH Sinviet | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước | Công ty liên kết |

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Phước Đại
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thuận
Tổng Giám đốc